TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀ TRUNG
TỈNH THANH HÓA

Bản án số: 03/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 22-3-2018
V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hồng
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Ngọc Châu.
2. Bà Nguyễn Thị Liên.

Thư ký phiên tòa*:* Ông Vũ Văn Đức - Thư ký tòa án, Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa *tham gia phiên tòa*: Không.

Ngày 22 tháng 03 năm 2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 09/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2018 về "Tranh chấp hôn nhân gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Anh Trần Văn T, sinh năm 1984.
Địa chỉ: Thôn 5, xã HG, huyện HT, tỉnh Thanh Hóa, có mặt.
2. *Bị đơn*: Chị Đinh Thị Minh T, sinh năm 1983.
Địa chỉ: Thôn 5, xã HG, huyện HT, tỉnh Thanh Hóa, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 16/11/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Trần Văn Triệu trình bày: Giữa nguyên đơn và bị đơn là chị Đinh Thị Minh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã HG, huyện HT, tỉnh Thanh Hóa ngày 23/6/2005. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được vài năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên mắng chửi nhau. Từ cuối năm 2012 cho đến nay anh chị sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh Triệu đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn chị Đinh Thị Minh T.

Về con chung*:* Anh T khai anh và chị T có hai con chung, các cháu tên là Trần Thái S, sinh ngày 14/6/2006 và Trần Thanh B, sinh ngày 07/5/2012. Anh T đề nghị chị T trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu S và B, anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T mỗi tháng là 1.000.000đ (*Một triệu đồng*) cho mỗi cháu, hai cháu là 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*)/tháng cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ triệu tập chị Đinh Thị Minh T đến Tòa án để viết bản khai nhưng chị T không có mặt, nên không có lời khai của chị T.

Tại phiên tòa, vắng mặt chị T, anh T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Trần Văn T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4, Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị Đinh Thị Minh T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn không có mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị T là phù hợp với quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Anh Trần Văn T và chị Đinh Thị Minh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, như vậy là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo anh T là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Từ cuối năm 2015 đến nay vợ chồng sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau nữa. Chứng tỏ cuộc sống vợ chồng đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, giải quyết cho anh T được ly hôn chị T là phù hợp với quy định tại khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Về con chung: Anh Trần Văn T khai anh và chị Đinh Thị Minh T có hai con chung, các cháu tên là Trần Thái S, sinh ngày 14/6/2006 và Trần Thanh B, sinh ngày 07/5/2012. Anh T cũng xuất trình cho Tòa án bản sao giấy khai sinh của cháu B và cháu S, trong đó xác định mẹ của các cháu B, S là chị Đinh Thị Minh T. Mặt khác, các cháu sinh ra trong thời kỳ hôn nhân nên đủ cơ sở khẳng định các cháu là con chung của anh T và chị T. Từ khi anh T và chị T sống ly thân đến nay, cả hai cháu do chị T nuôi dưỡng, cháu S cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Để tránh sự xáo trộn về tâm sinh lý của các cháu nên giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu là phù hợp. Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T mỗi tháng là 1.000.000đ (*Một triệu đồng*) cho mỗi cháu, hai cháu là 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*)/tháng cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi. Cần ghi nhận sự tự nguyện này của anh T.

[4]. Về tài sản: Anh Trần Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét. Dành quyền khởi kiện chia tài sản chung cho chị T khi có yêu cầu.

[5]. Về án phí: Anh Trần Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng định kỳ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 88 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6; khoản 5, khoản 6, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; khoản 2, Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Trần Văn T và chị Đinh Thị Minh T.

2. Về con chung: Công nhận anh Trần Văn T và chị Đinh Thị Minh T có hai con chung, các cháu tên là Trần Thái S, sinh ngày 14/6/2006 và Trần Thanh B, sinh ngày 07/5/2012. Giao hai cháu S và B cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T mỗi tháng là 1.000.000đ (*Một triệu đồng*) cho mỗi cháu, hai cháu là 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) một tháng. Thời hạn cấp dưỡng nuôi con chung tính từ tháng 3/2018 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh T có quyền đi lại, thăm nom con chung không ai được cản trở.

Kể từ khi chị T có đơn yêu cầu thi hành án phần cấp dưỡng nuôi con, nếu chưa thi hành án, anh T còn phải chịu thêm khoản tiền lãi trên số tiền và thời gian chưa thi hành án. Khoản tiền lãi chậm thi hành án được tính bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Anh Trần Văn T phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng định kỳ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* anh T đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0000141 ngày 10/01/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung. Anh T phải nộp tiếp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)*.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Hà Trung;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Văn Hồng